

**Biểu số: 01/BCĐP**  
Ban hành theo Thông tư số  
06/TT-BXD ngày 10/10/2012  
của Bộ trưởng Bộ Xây dựng

**CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG**  
(Năm 2016)

Đơn vị báo cáo:  
Sở Xây dựng Khánh Hòa  
Đơn vị nhận báo cáo:  
Bộ Xây dựng

	<b>Mã số</b>	<b>Chỉ số (%)</b>
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>
<b>I. Chỉ số giá xây dựng công trình</b>		
1. Chỉ số giá xây dựng công trình dân dụng	01	111,27
2. Chỉ số giá xây dựng công trình công nghiệp	02	107,86
3. Chỉ số giá xây dựng công trình giao thông	03	114,67
4. Chỉ số giá xây dựng công trình thủy lợi	04	117,24
5. Chỉ số giá xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật	05	117,49
<b>II. Chỉ số giá theo cơ cấu chi phí</b>		
1. Chỉ số giá phần xây dựng	06	113,98
<b>III. Chỉ số giá theo yếu tố chi phí</b>		
1. Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình	07	110,10
2. Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình	08	138,41
3. Chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình	09	102,41
<b>IV. Chỉ số giá theo loại yếu tố đầu vào</b>		
1. Chỉ số giá theo loại vật liệu xây dựng chủ yếu	10	114,54

**Biểu số: 02/BCĐP**  
Ban hành theo Thông tư số  
06/TT-BXD ngày 10/10/2012  
của Bộ trưởng Bộ Xây dựng

**DOANH NGHIỆP VÀ LỰC  
LƯỢNG HOẠT ĐỘNG  
XÂY DỰNG**  
( năm 2016)

Đơn vị báo cáo:  
Sở Xây dựng Khánh Hòa  
Đơn vị nhận báo cáo:  
Bộ Xây dựng

	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thực hiện cùng kỳ năm trước</b>	<b>Thực hiện trong kỳ báo cáo</b>
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>I</i>	<i>2</i>
<b>1. Tổng số doanh nghiệp hoạt động xây dựng</b>	<b>D</b>	<b>01</b>		<b>0</b>
1.1. Doanh nghiệp hoạt động tư vấn	DN	02		
Trong đó:				
Doanh nghiệp nước ngoài	DN	03		
1.2. Doanh nghiệp có hoạt động thi công xây dựng	DN	04		
Trong đó:				
Doanh nghiệp nước ngoài	DN	05		
<b>2. Tổng số lực lượng lao động xây dựng</b>	<b>người</b>	<b>06</b>		<b>0</b>
Trong đó:				
2.1. Số lao động có trình độ đại học	người	07		
2.2. Số lao động có trình độ cao đẳng, trung cấp	người	08		
2.3. Số công nhân kỹ thuật có tay nghề	người	09		

*Ghi chú: Các địa phương không cung cấp số liệu trên*

**Biểu số: 03/BCDP**  
 Ban hành theo Thông tư số  
 06/TT-BXD ngày 10/10/2012  
 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng

**TỔNG SỐ CÔNG TRÌNH  
 XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN  
 (năm 2016)**

Đơn vị báo cáo:  
 Sở Xây dựng Khánh Hòa  
 Đơn vị nhận báo cáo:  
 Bộ Xây dựng

	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thực hiện cùng kỳ năm trước</b>	<b>Thực hiện trong kỳ báo cáo</b>
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>1</i>	<i>2</i>
<b>1. Tổng số công trình xây dựng trên địa bàn</b>	<b>Công trình</b>	<b>01</b>	<b>3616</b>	<b>3270</b>
<b>2. Tổng số công trình xây dựng được cấp giấy phép xây dựng</b>	<b>Công trình</b>	<b>02</b>	<b>2691</b>	<b>2320</b>
2.1. Giấy phép xây dựng cấp cho công trình	Công trình	03	102	55
2.2. Giấy phép xây dựng cấp cho nhà ở đô thị	Công trình	04	1958	1663
2.3. Giấy phép xây dựng cấp cho nhà ở nông thôn	Công trình	05	507	424
2.4. Giấy phép xây dựng tạm	Công trình	06	124	178
<b>3. Số công trình được miễn giấy phép xây dựng</b>	<b>Công trình</b>	<b>07</b>	<b>334</b>	<b>331</b>
<b>4. Tổng số công trình xây dựng sai quy định</b>	<b>Công trình</b>	<b>08</b>	<b>659</b>	<b>619</b>
4.1. Xây dựng không phép	Công trình	09	591	572
4.2. Xây dựng sai phép	Công trình	10	68	47
<b>5. Tỷ lệ công trình xây dựng có giấy phép xây dựng</b>	<b>%</b>	<b>11</b>	<b>81.99</b>	<b>81.07</b>
5.1. Tỷ lệ công trình xây dựng được cấp giấy phép xây dựng tạm	%	13	4.61	7.67
5.2. Tỷ lệ nhà ở nông thôn được cấp GPXD	%	14	18.84	18.28
<b>6. Tỷ lệ công trình xây dựng sai giấy phép xây dựng</b>	<b>%</b>	<b>15</b>	<b>2.53</b>	<b>2.03</b>

**Biểu số: 04/BCDP**  
 Ban hành theo Thông tư số  
 06/TT-BXD ngày 10/10/2012  
 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng

**TỔNG SỐ SỰ CỐ VỀ CHẤT  
 LƯỢNG CÔNG TRÌNH  
 XÂY DỰNG**  
*(năm 2016)*

Đơn vị báo cáo:  
 Sở Xây dựng Khánh Hòa  
 Đơn vị nhận báo cáo:  
 Bộ Xây dựng

	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Mã số</b>	<b>Số lượng cùng kỳ năm trước</b>	<b>Số lượng trong kỳ báo cáo</b>
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>1</i>	<i>2</i>
<b>Tổng số sự cố chất lượng công trình xây dựng</b>	<b>Sự cố</b>	<b>01</b>	<b>Không</b>	<b>Không</b>
1. Sự cố cấp I	Sự cố	02		
Chia theo loại công trình				
- Dân dụng	Sự cố	03		
- Công nghiệp	Sự cố	04		
- Hạ tầng kỹ thuật	Sự cố	05		
- Giao thông	Sự cố	06		
- Thủy lợi và Thủy điện	Sự cố	07		
2. Sự cố cấp II	Sự cố	08		
Chia theo loại công trình				
- Dân dụng	Sự cố	09		
- Công nghiệp	Sự cố	10		
- Hạ tầng kỹ thuật	Sự cố	11		
- Giao thông	Sự cố	12		
- Thủy lợi và Thủy điện	Sự cố	13		
3. Sự cố cấp III	Sự cố	14		
Chia theo loại công trình				
- Dân dụng	Sự cố	15		
- Công nghiệp	Sự cố	16		
- Hạ tầng kỹ thuật	Sự cố	17		
- Giao thông	Sự cố	18		
- Thủy lợi và Thủy điện	Sự cố	19		

**Biểu số: 05/BCDP**  
Ban hành theo Thông tư số  
06/TT-BXD ngày 10/10/2012  
của Bộ trưởng Bộ Xây dựng

**TAI NẠN LAO ĐỘNG TRONG  
THI CÔNG XÂY DỰNG**  
(năm 2016)

Đơn vị báo cáo:  
Sở Xây dựng Khánh Hòa  
Đơn vị nhận báo cáo:  
Bộ Xây dựng

	Đơn vị tính	Mã số	Số lượng cùng kỳ năm trước	Số lượng trong kỳ báo cáo
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>1</i>	<i>2</i>
<b>I. Tổng số vụ tai nạn lao động trong thi công xây dựng</b>	Số vụ	01	<b>Không</b>	<b>Không</b>
Trong đó:				
1. Do sự cố công trình	Số vụ	02		
2. Do biện pháp thi công	Số vụ	03		
3. Do người lao động	Số vụ	04		
4. Do yếu tố khác	Số vụ	05		
<b>II. Tổng số người chết do tai nạn lao động</b>	người	06		
Trong đó:				
1. Do sự cố công trình	người	07		
2. Do biện pháp thi công	người	08		
3. Do người lao động	người	09		
4. Do yếu tố khác	người	10		
<b>III. Tỷ lệ người chết do tai nạn lao động</b>				
Trong đó:				
1. Tỷ lệ người chết do sự cố công trình	%	11		
2. Tỷ lệ người chết do biện pháp thi công	%	12		
3. Tỷ lệ người chết do người lao động	%	13		
4. Tỷ lệ người chết do yếu tố khác	%	14		
<b>IV. Tổng số người bị thương do tai nạn lao động</b>	người	15		
Trong đó:				
1. Do sự cố công trình	người	16		
2. Do biện pháp thi công	người	17		
3. Do người lao động	người	18		
4. Do yếu tố khác	người	19		

**Biểu số: 06/BCDP**  
 Ban hành theo Thông tư số  
 06/TT-BXD ngày 10/10/2012  
 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng  
 Ngày nhận báo cáo: 15/6, 15/12,  
 15/3 năm sau.

**SỐ LƯỢNG VÀ DÂN SỐ  
 ĐÔ THỊ  
 (năm 2016)**

Đơn vị báo cáo:  
 Sở Xây dựng Khánh Hòa  
 Đơn vị nhận báo cáo:  
 Bộ Xây dựng

	Mã số	Số lượng đô thị	Dân số toàn đô thị (người)	<i>Trong đó:</i>
				Dân số khu vực nội thị (người)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>
<b>1. Thành phố trực thuộc trung ương (đặc biệt và loại I)</b>	01			
- Các quận nội thành	02			
- Đô thị trực thuộc:				
Đô thị loại III	03			
Đô thị loại IV	04			
Đô thị loại V	05			
<b>2. Tỉnh Khánh Hòa</b>	06	<b>14</b>	<b>695,694</b>	<b>436,836</b>
Đô thị loại I	07	1	414,214	304,280
Đô thị loại II	08	0	0	0
Đô thị loại III	09	1	125,320	88,530
Đô thị loại IV	10	9	121,990	32,223
Đô thị loại V	11	3	34,170	11,803

**Biểu số: 07/BCDP**  
Ban hành theo Thông tư số  
06/TT-BXD ngày 10/10/2012  
của Bộ trưởng Bộ Xây dựng

**QUY HOẠCH XÂY DỰNG,  
QUY HOẠCH ĐÔ THỊ  
(Năm 2016)**

Đơn vị báo cáo:  
Sở Xây dựng Khánh Hòa  
Đơn vị nhận báo cáo:  
Bộ Xây dựng

**A. Báo cáo về quy hoạch vùng tỉnh**

Trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa chưa có đồ án quy hoạch vùng tỉnh.

**B. Báo cáo về quy hoạch xây dựng khu chức năng**

	Mã số	Quy hoạch chung xây dựng		Quy hoạch chi tiết xây dựng	
		Năm phê duyet	Diện tích quy hoạch ( ha )	Số lượng đồ án	Diện tích quy hoạch ( ha )
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	
<b>I. Khu kinh tế</b>	01				
1. Khu kinh tế Vân Phong		2005	150.000		
<b>II. Khu Công nghiệp tập trung</b>					
1. Khu Công nghiệp Suối Dầu		1997	152		
2. Khu Công nghiệp Ninh Thủy		2006	207,9		
3. Khu Công nghiệp Vạn Thắng		2005	200		
4. Khu Công nghiệp Bắc Cam Ranh		2007	140		
5. Khu Công nghiệp Nam Cam Ranh		2010	203,7		
<b>III. Khu Văn hóa, Thể thao, Du lịch cấp quốc gia</b>					
1. Khu du lịch Cam Ranh		2003	4.800		
2. Khu liên hợp thể thao Khánh Hòa		2012	63		
<b>IV. Khu bảo tồn di sản cấp quốc gia</b>					
1. Quy hoạch Tổng thể Bảo tồn, Tôn tạo và phát huy giá trị vịnh Nha Trang		2011	24.965		
<b>V. Khu chức năng cấp quốc gia khác</b>		Không có			

**C. Báo cáo về quy hoạch phân khu (quy hoạch chi tiết 1/2000), quy hoạch chi tiết 1/500**

	Mã số	Số lượng đồ án	Diện tích quy hoạch ( ha )	Tỷ lệ phủ kín QHPK, QHCT đô thị	Ghi chú
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>
<b>I. Thành phố Nha Trang</b>	01				
1. QH phân khu (QH chi tiết 1/2000)		22	5.076	97,6	
2. QH chi tiết 1/500		6	450		
<b>II. Thành phố Cam Ranh</b>					
1. QH phân khu (QH chi tiết 1/2000)		9	1.594	91,6	Theo quy mô quy hoạch chung thị trấn Ba Ngòi trước đây
2. QH chi tiết 1/500		11	1.175		
<b>III. Thị xã Ninh Hòa</b>					
1. QH phân khu (QH chi tiết 1/2000)		7	2.350	26,2	
2. QH chi tiết 1/500		3	270		
<b>III. Thị trấn Vạn Giã</b>					
1. QH phân khu (QH chi tiết 1/2000)		1	99,145	3,67	
2. QH chi tiết 1/500		5	75		
<b>III. Thị trấn Cam Đức</b>					
1. QH phân khu (QH chi tiết 1/2000)		1	409,1	25,84	
2. QH chi tiết 1/500		2	130		
<b>III. Thị trấn Diên Khánh</b>					
1. QH phân khu (QH chi tiết 1/2000)		1	395	88,76	
2. QH chi tiết 1/500		Chưa lập			
<b>III. Thị trấn Khánh Vĩnh</b>					
1. QH phân khu (QH chi tiết 1/2000)		1	467,38	50	
2. QH chi tiết 1/500		2	160		
<b>III. Thị trấn Tô Hạp</b>					
1. QH phân khu (QH chi tiết 1/2000)		1	168	9,6	
2. QH chi tiết 1/500		Chưa lập			

**D. Báo cáo về quy hoạch xây dựng nông thôn**

	<b>Mã số</b>	<b>Số xã của tỉnh/thành phố</b>	<b>Số xã có quy hoạch được phê duyệt</b>	<b>Tỷ lệ xã có quy hoạch xây dựng nông thôn</b>	<b>Ghi chú</b>
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	$3=2/1$	<i>4</i>
Tổng số	01	94	94	100	

**Biểu số: 08/BCĐP**

Ban hành theo Thông tư số  
06/TT-BXD ngày 10/10/2012 của  
Bộ trưởng Bộ Xây dựng

**DIỆN TÍCH  
ĐẤT ĐÔ THỊ  
(năm 2016)**

Đơn vị báo cáo:  
Sở Xây dựng Khánh Hòa  
Đơn vị nhận báo cáo:  
Bộ Xây dựng

	Mã số	Năm phê duyệt QHC	Diện tích đất toàn đô thị (ha)	Diện tích nội thành/nội thị (ha)	Diện tích đất xây dựng đô thị theo QHC được duyệt (ha)	Diện tích đất xây dựng đô thị tại kỳ báo cáo (ha)	Trong đó đối với khu vực nội thị		
							Đất cây xanh (ha)	Đất giao thông (ha)	Trong đó
									Đất bến bãi đỗ xe (ha)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>
<b>Tỉnh Khánh Hòa</b>	06								
Đô thị loại I	07								
Thành phố Nha Trang		2012	25.260	6.296	5.500	5.500	450	850	
Đô thị loại III	09								
Thành Phố Cam Ranh		Đang điều chỉnh QHC	32.501	11.834	1.740	1.740	265	545	
Đô thị loại IV	10								
Thị xã Ninh Hòa		2008	119.777	14.384	9.001	2.523	185	345	
Thị trấn Vạn Giã		2010	3.116		2.696,2	672	55	235	<b>8</b>
Thị trấn Diên Khánh		Đang điều chỉnh QHC	4.242	-	445	445	20	185	
Thị trấn Cam Đức		2008	1.657	710	710	268,4	0,5	37,8	<b>0</b>
Đô thị loại V	11								
Suối Tân – Cam Lâm		2010	7.574	373	373	27,06	0	10,1	<b>0</b>
Thị trấn Khánh Vĩnh		2007	2.575	-	936	180	15	65	
Thị Trấn Tô Hạp		2007	1.760	-	192	192	14	65,4	

**Biểu số: 09/BCĐP**

Ban hành theo Thông tư số  
06/TT-BXD ngày 10/10/2012 của Bộ trưởng  
Bộ Xây dựng

**DỰ ÁN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ**  
*(năm 2016)*

Đơn vị báo cáo:  
Sở Xây dựng Khánh Hòa  
Đơn vị nhận báo cáo:  
Bộ Xây dựng

	Mã số	Thành phố				Thị xã, thị trấn				Ngoài ranh giới thành phố, thị xã, thị trấn				
		Số lượng dự án	Trong đó:	Quy mô đất dự kiến (ha)	Quy mô dân số dự kiến (người)	Số lượng dự án	Trong đó:	Quy mô đất dự kiến (ha)	Quy mô dân số dự kiến (người)	Số lượng dự án	Trong đó:	Quy mô đất dự kiến (ha)	Quy mô dân số dự kiến (người)	
			Số lượng dự án mới				Số lượng dự án mới				Số lượng dự án mới			
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>	<i>12</i>	
<b>I. Dự án khu đô thị mới</b>	01													
1. Dự án thuộc thẩm quyền Thủ tướng chính phủ phê duyệt	...													
2. Dự án thuộc thẩm quyền Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phê duyệt				504,99	95.890							46,18	6.000	
<b>2. Dự án cải tạo, tái thiết đô thị</b>	...													

**Biểu số: 10/BCĐP**

Ban hành theo Thông tư số  
06/TT-BXD ngày 10/10/2012 của Bộ trưởng  
Bộ Xây dựng

**HIỆN TRẠNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT  
ĐÔ THỊ  
(năm 2016)**

Đơn vị báo cáo:  
Sở Xây dựng Khánh Hòa  
Đơn vị nhận báo cáo:  
Bộ Xây dựng

	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số	Chia theo loại đô thị:					
				Loại Đặc biệt	Loại I	Loại II	Loại III	Loại IV	Loại V
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>
1. Tổng công suất cấp nước thiết kế của nhà máy nước	m <sup>3</sup> /ngày	01			<b>66.000m<sup>3</sup>/ngđ</b> ( <b>Võ Cạnh = 60.000m<sup>3</sup>/ngđ;</b> <b>Xuân Phong = 6.000m<sup>3</sup>/ngđ</b> )		16.000m <sup>3</sup> /ngđ	18.000 m <sup>3</sup> /ngđ (Ninh Hòa = 10.000 m <sup>3</sup> /ngđ; Vạn Giã = 8.000 m <sup>3</sup> /ngđ; Diên Khánh sử dụng nước cấp từ Nha Trang)	Cam Đức (COPA C) = 12.000 m <sup>3</sup> /ngđ
2. Tổng công suất khai thác của nhà máy nước	m <sup>3</sup> /ngày	02			87.500m <sup>3</sup> /ngđ ( <b>Võ Cạnh = 75.000m<sup>3</sup>/ngđ;</b> <b>Xuân Phong = 12.000m<sup>3</sup>/ngđ</b> )		16.000m <sup>3</sup> /ngđ	13.000 m <sup>3</sup> /ngđ (Ninh Hòa = 9.000 m <sup>3</sup> /ngđ; Vạn Giã = 4.000 m <sup>3</sup> /ngđ; Diên Khánh sử dụng nước cấp từ Nha Trang)	Cam Đức = 3.000m <sup>3</sup> /ngđ
3. Tỷ lệ thất thoát, thất thu nước sạch	%	03			20%		25%	Ninh Hòa 32% Vạn Giã 15%	15%
4. Tỷ lệ dân số thành thị được cung cấp nước sạch	%	04			94%		75%	70%	70%

4.1. Tổng dân số thành thị được cung cấp nước sạch từ công trình cấp nước tập trung	Người	05			389.359		68.000	45.000 + 28.600 = 73.600	20.000
5. Mức cấp nước bình quân đầu người	l/người.ngđ	06			120 l/ng/ngđ		100 l/ng/ngđ	100 l/ng/ngđ	100 l/ng/ngđ
6. Tổng công suất các nhà máy xử lý nước thải	m <sup>3</sup> /ngày	07			40.000m <sup>3</sup> /ngđ (Đang xây dựng)		4.000m <sup>3</sup> /ngđ (Đang xây dựng)	0	0
7. Tỷ lệ dân số thành thị được hưởng dịch vụ thoát nước	%	08			0%		0%	0%	(Chưa có số liệu)
8. Tỷ lệ chất thải rắn thông thường thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.	%	09			90%		(Chưa có số liệu)	(Chưa có số liệu)	(Chưa có số liệu)
8.1. Tổng lượng chất thải rắn thông thường phát sinh	Tấn	10			360 tấn/ngày		(Chưa có số liệu)	(Chưa có số liệu)	(Chưa có số liệu)
8.2. Tổng lượng chất thải rắn được thu gom	Tấn	11			320 tấn/ngày		60 tấn/ngày	51 tấn/ngày + 44 tấn/ngày = 95 tấn/ngày	(Chưa có số liệu)
8.3. Tổng lượng chất thải rắn xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng	Tấn	12			320 tấn/ngày		0 tấn/ngày (dự kiến sau khi đưa bãi chôn lấp đang xây dựng vào sử dụng là 41 tấn/ngày)	0	(Chưa có số liệu)
9. Tỷ lệ đô thị có công trình xử lý chất thải rắn, nước thải đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ					100%		100%	0%	(Chưa có số

thuật quốc gia tương ứng									liệu)
9.1. Tổng số đô thị có công trình xử lý chất thải rắn đạt tiêu chuẩn quy định	Đô thị	13			1		1	0	(Chưa có số liệu)
9.2. Tổng số đô thị có công trình xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn quy định	Đô thị	14			1 (đang xây dựng)		1 (đang xây dựng)	0	(Chưa có số liệu)
9.3. Tỷ lệ đô thị có công trình xử lý chất thải rắn đạt tiêu chuẩn quy định	%	15			100%		100%	0%	(Chưa có số liệu)
9.4. Tỷ lệ đô thị có công trình xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn quy định	%	16			100% (dự kiến)		100% (dự kiến)	0%	(Chưa có số liệu)

**Biểu số: 11/BCDP**  
Ban hành theo Thông tư số  
06/TT-BXD ngày 10/10/2012  
của Bộ trưởng Bộ Xây dựng

**TỶ LỆ CÁC KHU CÔNG  
NGHIỆP, KHU CHẾ XUẤT,  
KHU KINH TẾ, KHU CÔNG  
NGHỆ CAO XỬ LÝ CHẤT  
THẢI RẮN VÀ NƯỚC THẢI  
ĐẠT TIÊU CHUẨN, QUY  
CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC  
GIA TƯƠNG ỨNG  
(năm 2016)**

Đơn vị báo cáo:  
Sở Xây dựng Khánh Hòa  
Đơn vị nhận báo cáo:  
Bộ Xây dựng

	Mã số	Khu công nghiệp (khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao)	Khu công nghiệp xử lý chất thải rắn và nước thải đạt tiêu chuẩn quy định	Tỷ lệ khu công nghiệp xử lý chất thải rắn và nước thải đạt tiêu chuẩn quy định
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=2/1</i>
<b>Tổng số</b>	01			
Khu công nghiệp	02	2 (theo quy hoạch gồm 4 KCN; tuy nhiên hiện nay chỉ có KCN Suối Dầu và KCN Ninh Thủy hoạt động)	2	100%
Khu chế xuất	03	0	0	0
Khu kinh tế	04	1	1	100%
Khu công nghệ cao	05	0	0	0

**Biểu số: 12/BCĐP**

Ban hành theo Thông tư số  
06/TT-BXD ngày 10/10/2012  
của Bộ trưởng Bộ Xây dựng

**TỔNG SỐ NHÀ Ở VÀ TỔNG DIỆN TÍCH NHÀ Ở  
ĐÃ ĐƯỢC XÂY DỰNG MỚI  
(Năm 2016)**

Đơn vị báo cáo:  
Sở Xây dựng Khánh Hòa  
Đơn vị nhận báo cáo:  
Bộ Xây dựng

	Đơn vị tính	Mã số	Nhà ở đã được xây dựng mới		Chia ra			
			Tổng số	Trong đó:	Khu vực đô thị		Khu vực nông thôn	
				Nhà ở đã được cải tạo xây dựng lại	Tổng số	Trong đó:	Tổng số	Trong đó:
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>
<b>1. Số nhà ở đã được xây dựng mới</b>	Căn hộ/nhà ở	01	1.958		<b>1.505</b>		<b>453</b>	
- Nhà ở riêng lẻ	Nhà ở	02	1.958		1.505		453	
- Nhà ở chung cư	Căn hộ	03	0		0		0	
<b>2. Diện tích nhà ở đã được xây dựng mới</b>	m <sup>2</sup> sàn	04	262.836		<b>215.876</b>		<b>46.960</b>	
- Nhà ở riêng lẻ	m <sup>2</sup> sàn	05	262.836		215.876		46.960	
- Nhà ở chung cư	m <sup>2</sup> sàn	06	0		0		0	

**Biểu số: 13a/BCĐP**  
Ban hành theo Thông tư số  
06/TT-BXD ngày 10/10/2012  
của Bộ trưởng Bộ Xây dựng

**TỔNG SỐ NHÀ Ở VÀ TỔNG DIỆN TÍCH NHÀ Ở CÔNG VỤ ĐÃ  
ĐƯỢC XÂY DỰNG MỚI (HOẶC MUA NHÀ Ở LÀM NHÀ Ở  
CÔNG VỤ)**  
(Năm 2016)

Đơn vị báo cáo:  
Sở Xây dựng Khánh Hòa  
Đơn vị nhận báo cáo:  
Bộ Xây dựng

	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số	Chia ra		Ghi chú
				Nhà chung cư	Nhà ở khác	
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>
<b>1. Số nhà ở công vụ đã được xây dựng mới (hoặc mua)</b>	căn hộ/nhà ở	01	01		01	
- Xây dựng mới	-	02	01		01	
- Nhà ở đã mua làm nhà ở công vụ	-	03				
<b>2. Diện tích nhà ở công vụ đã được xây dựng mới (hoặc mua)</b>	m <sup>2</sup> sàn	04	505,2		505,2	
- Xây dựng mới	-	05	505,2		505,2	
- Nhà ở đã mua làm nhà ở công vụ	-	06				

**Biểu số: 13b/BCĐP**

Ban hành theo Thông tư số  
06/TT-BXD ngày 10/10/2012  
của Bộ trưởng Bộ Xây dựng

**TỔNG SỐ NHÀ Ở VÀ TỔNG DIỆN TÍCH NHÀ Ở XÃ HỘI  
ĐÃ ĐƯỢC XÂY DỰNG MỚI**

*(Năm 2016)*

Đơn vị báo cáo:

Sở Xây dựng Khánh Hòa

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Xây dựng

	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số	Chia theo loại nhà		Chia theo nguồn vốn đầu tư	
				Nhà chung cư	Nhà ở riêng lẻ	Nhà nước đầu tư	Các thành phần kinh tế tham gia đầu tư
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
<b>1. Số nhà ở xã hội đã được xây dựng mới</b>	căn hộ/nhà ở	01				184	
- Khu vực đô thị	căn hộ/nhà ở	02				184	
- Khu vực nông thôn	căn hộ/nhà ở	03					
<b>2. Diện tích nhà ở xã hội đã được xây dựng mới</b>	m <sup>2</sup> sàn	04				13.293	
- Khu vực đô thị	m <sup>2</sup> sàn	05				13.293	
- Khu vực nông thôn	m <sup>2</sup> sàn	06					

**Biểu số: 14/BCDP**  
Ban hành theo Thông tư số  
06/TT-BXD ngày 10/10/2012  
của Bộ trưởng Bộ Xây dựng

**SỐ LƯỢNG SÀN GIAO DỊCH  
BẤT ĐỘNG SẢN  
(năm 2016)**

Đơn vị báo cáo:  
Sở Xây dựng Khánh Hòa  
Đơn vị nhận báo cáo:  
Bộ Xây dựng

	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thực hiện trong kỳ báo cáo</b>	<b>Ghi chú</b>
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>I</i>	<i>2</i>
<b>Số lượng Sàn giao dịch bất động sản (Sàn đã được đăng tải thông tin trên Website Mạng các sàn giao dịch bất động sản Việt Nam)</b>	Sàn	01	16	

**Biểu số: 15/BCĐP**

Ban hành theo Thông tư số  
06/TT-BXD ngày 10/10/2012  
của Bộ trưởng Bộ Xây dựng

**SỐ LƯỢNG VÀ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH KINH DOANH  
BẤT ĐỘNG SẢN QUÀ SÀN  
(năm 2016)**

Đơn vị báo cáo:  
Sở Xây dựng Khánh Hòa  
Đơn vị nhận báo cáo:  
Bộ Xây dựng

	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số bất động sản để bán, chuyển nhượng	Chia ra			Bất động sản để cho thuê ( <i>Văn phòng cho thuê</i> )
				Căn hộ chung cư để bán	Nhà ở riêng lẽ để bán	Đất nền chuyển nhượng	
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>I=2+3+4</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
Số lượng giao dịch thông qua Sàn	Lần giao dịch	01	161				
Giá trị giao dịch kinh doanh bất động sản qua Sàn	Triệu đồng	02	148.128.102.098				

**Biểu số: 16/BCĐP**

Ban hành theo Thông tư số  
06/TT-BXD ngày 10/10/2012  
của Bộ trưởng Bộ Xây dựng

**CHỈ SỐ GIÁ BẤT ĐỘNG SẢN**  
*(năm 2016)*

Đơn vị báo cáo:  
Sở Xây dựng Khánh Hòa  
Đơn vị nhận báo cáo:  
Bộ Xây dựng

	Đơn vị tính	Mã số	Chỉ số	Chỉ số giá bất động sản phân theo			
				Căn hộ chung cư để bán	Nhà ở riêng lẻ để bán	Đất nền chuyển nhượng	Văn phòng cho thuê
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
1. Chỉ số giá bất động sản chung của địa phương	%	01	Không có số liệu				
2. Chỉ số giá bất động sản từng khu vực của địa phương			Không có số liệu				
- Nha Trang	%	02					
- Cam Ranh	%						
- Cam Lâm	%						
- Diên Khánh	%						
- Ninh Hòa	%						
- Vạn Ninh	%						
- Khánh Vĩnh	%						
- Khánh Sơn	%						

*Ghi chú: Năm tỉnh Khánh Hòa không thực hiện công bố chỉ số giá Bất động sản*

**Biểu số: 17/BCDP**  
Ban hành theo Thông tư số  
06/TT-BXD ngày 10/10/2012  
của Bộ trưởng Bộ Xây dựng

**MỘT SỐ SẢN PHẨM VẬT LIỆU  
XÂY DỰNG CHỦ YẾU  
(Năm 2016)**

Đơn vị báo cáo:  
Sở Xây dựng Khánh Hòa  
Đơn vị nhận báo cáo:  
Bộ Xây dựng

	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thực hiện cùng kỳ năm trước</b>	<b>Thực hiện trong kỳ báo cáo</b>	<b>Tỷ lệ % thực hiện trong kỳ so với cùng kỳ</b>
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>
<b>1. Xi măng</b>					
1.1. Số lượng doanh nghiệp	DN	01			
1.2. Công suất thiết kế	Triệu tấn	02	0.575		
1.3. Sản lượng xi măng:					
- Sản xuất	Triệu tấn	03	0.121		
- Tiêu thụ	Triệu tấn	04	0.110		
<b>2. Gạch ốp lát</b>					
2.1. Số lượng doanh nghiệp	DN	05			
2.2. Công suất thiết kế	Triệu m <sup>2</sup>	06			
2.3. Sản lượng					
- Sản xuất	Triệu m <sup>2</sup>	07		2.600.000m <sup>2</sup> /năm	
- Tiêu thụ	Triệu m <sup>2</sup>	08		2.080.000m <sup>2</sup> /năm	
<b>3. Sứ vệ sinh</b>			<b>Không có</b>		
<b>4. Kính xây dựng</b>					
- Sản xuất	Triệu m <sup>2</sup>	15		100.000m <sup>2</sup> /năm	
- Tiêu thụ	Triệu m <sup>2</sup>	16		70.000m <sup>2</sup> /năm	
<b>5. Gạch xây các loại</b>					
<b>Gạch xây nung</b>					
<b>Lò thủ công</b>					
- Số lượng doanh nghiệp	106 cơ sở SX				
- Sản lượng				202,69tr.viên/năm	
<b>Lò đứng liên tục</b>					
- Số lượng doanh nghiệp	01 cơ sở SX				
- Sản lượng				4-7tr.viên/năm	
<b>Lò Hoffman</b>					
- Số lượng doanh nghiệp	07DN				

- Sản lượng				40 tr.viên/năm	
Lò tuynen					
- Số lượng doanh nghiệp	07DN				
- Sản lượng				166 tr.viên/năm	
<b>5.2. Gạch xây không nung</b>		<b>Công ty Cổ phần Thương mại – Dịch vụ xây dựng Minh Đức (hiện đã ngừng hoạt động)</b>			
<b>6. Tấm lợp</b>					
- Sản xuất	Triệu viên			3.277.000 viên/năm	
- Tiêu thụ	Triệu viên			2.775.000 viên/năm	

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)



**Nguyễn Đình Nghĩa**

Ngày 01 tháng 3 năm 2017

**GIÁM ĐỐC**

(Ký, đóng dấu, ghi tên)



**Lê Văn Dẽ**